

Message Text

UNCLASSIFIED

PAGE 01 BANGKO 06983 01 OF 03 311157Z

ACTION ORM-02

INFO OCT-01 EA-09 ISO-00 DHA-02 SY-05 SCA-01 INSE-00

CIAE-00 DODE-00 VOE-00 DEAE-00 /020 W

-----311217Z 090601 /22

P R 310926Z MAR 77

FM AMEMBASSY BANGKOK

TO AMCONGEN HONG KONG PRIORITY

INFO SECSTATE WASHDC 676

UNCLAS SECTION 1 OF 3 BANGKOK 6983

STATE FOR D/HA/ORM

HONG KONG FOR INS DIDIR FELDMAN

E.O. 11652: N/A

TAGS: SREF

SUBJECT: CONDITIONAL ENTRY PROGRAM FOR INDOCHINESE REFUGEES

REF: A. HONG KONG 1671 B. HONG KONG 3425 (NOTAL)

C. HONG KONG 3537 D. BANGKOK 6808

E. BANGKOK 6910

PER INSTRUCTIONS REF A PARA 5 AND 6, CONOFF IS FORWARDING CE DOCUMENTATION FOR FORTY-SEVEN (47) CASES, TOTAL TWO-HUNDRED TWENTY-SEVEN (227) PERSONS TODAY, THURSDAY MARCH 31 WITH VIETNAMESE REFUGEE HUA VAN PHUOC VIA PA 002. CORRECTED BREAKDOWN VICE REF E PARA 1 IS FORTY-SEVEN (47) FAMILY UNITS REQUIRING EIGHTY-EIGHT (88) CE NUMBERS AND ONE-HUNDRED-THIRTY-NINE (139) NPV NUMBERS.

1. BUI NGUYEN KHANH (M) JAN. 26, 1954 SAIGON, VN

2. BUI THI NIEN (F) APR. 4, 1942 KIEN AN, VN

NGUYEN VAN THANH (M) FEB. 10, 1946 KIEN AN, VN

NGUYEN CONG DANH (M) JUL. 15, 1968 VUNG TAU, VN

UNCLASSIFIED

UNCLASSIFIED

PAGE 02 BANGKO 06983 01 OF 03 311157Z

NGUYEN VINH TIEN (M) SEPT. 13, 1973 VUNG TAU, VN

PHAM THI TRAO (F) 1905 KIEN AN, VN

BUI VAN TANG (M) JUL. 31, 1959 BINH THUAN, VN

BUI VAN HUE (M) FEB. 1, 1962 BINH THUAN, VN

3. BUI TON (M) 1952 NGHE AN, VN

BUI THI HONG (F) 1956 PHAN THIET, VN

LE PHUNG HIEP (M) AUG. 17, 1950 AN GIANG, VN

LE THI NGOC THU (F) APR. 16, 1975 PHU QUOC, VN
 4. BUI VAN NGHE (M) APR. 14, 1956 PHU QUOC, VN
 LAM THI SANG (F) AUG. 26, 1956 KIEN GIANG, VN
 LAM DUNG ANH (M) MAR 5, 1963 PHU QUOC, VN
 LAM TAN DUC (M) FEB. 1, 1962 KIEN GIANG, VN
 BUI NHAT TAN (M) JUN. 15, 1976 KIEN GIAN, VN
 5. CHAU NGUYET TAN (F) APR. 3, 1949 BAC LIEU, VN
 LY DUONG (M) OCT. 7, 1949 BAC LIEU, VN
 LY VINH TON (M) NOV. 2, 1973 BAC LIEU, VN
 LY TIEN LINH (F) OCT. 1, 1975 BAC LIEU, VN
 6. DUONG VAN QUYEN (M) 1936 HA TIEN, VN
 PHAM THI NHIEM (F) 1946 GIA DINH, VN
 DUONG THI BICH NGOC (F) JAN. 1973 HA TIEN, VN
 DUONG THANH ANH (M) OCT. 10, 1975 HA TIEN, VN
 7. HUA DE (M) DEC. 20, 1954 SAIGON, VN
 TRUONG MAN LINH (F) MAY 11, 1953 SAIGON, VN
 HUA MONG DIEP (F) OCT. 27, 1975 SAIGON, VN
 8. HUA MUOI (F) DEC. 31, 1946 SAIGON, VN
 LY HONG LAC (M) OCT. 29, 1943 SAIGON, VN
 LY TUNG HOANH (M) SEPT. 2, 1969 SAIGON, VN
 LY DINH DINH (F) AUG. 2, 1971 SAIGON, VN
 LY LAP PHUONG (M) AUG. 5, 1975 SAIGON, VN
 9. HUA NU (M) APR. 16, 1945 SAIGON, VN
 HUA SUM (F) OCT. 13, 1941 SAIGON, VN
 HUA DINH (F) SEP. 19, 1968 SAIGON, VN
 HUA QUANG DIEU (M) MAR. 15, 1970 SAIGON, VN
 HUA BOI SAN (F) DEC. 12, 1975 SAIGON, VN
 10. HUA TON (M) JUN. 15, 1941 SAIGON, VN
 UNCLASSIFIED

UNCLASSIFIED

PAGE 03 BANGKO 06983 01 OF 03 311157Z

NHAM MUOI (F) MAY 17, 1937 SAIGON, VN
 HUA TONG XAO (F) 1916 CANTON, CHINA
 HUA TRACH KHON (M) SEPT. 10, 1950 SAIGON, VN
 HUA THIEU DINH (M) APR. 30, 1961 SAIGON, VN
 HUA THIEU DIEN (M) JUL. 18, 1962 SAIGON, VN
 HUA THIEU QUANG (M) MAY 25, 1963 SAIGON, VN
 HUA THIEU NHA (M) SEPT. 16, 1968 SAIGON, VN
 11. LE HOANG PHUOC (M) SEPT. 15, 1952 CAN THO, VN
 TANG THI MINH XUAN (F) APR. 28, 1959 CAN THO, VN
 LE THI HUYEN TRAN (F) DEC. 15, 1974 CAN THO, VN
 LE QUOC TUAN (M) NOV. 25, 1976 CAN THO, VN
 12. LE THI KIM VAN (F) JUN. 1, 1953 SAIGON, VN
 LE THI KIM THANH (F) DEC. 4, 1956 SAIGON, VN
 LE THI KIM NGON (F) AUG. 29, 1960 SAIGON, VN
 LE BA TUOC (M) SEPT. 27, 1962 SAIGON, VN
 13. LE VAN BAM (M) AUG. 13, 1953 KIEN AN, VN
 VU THI MUON (F) 1954 LONG TAN, VN
 LE THI HO (M) APR. 24, 1974 SAIGON, VN
 LE PHI HAI (M) AUG. 10, 1976 SAIGON, VN

LE VAN GIANG (M) SEPT. 1961 SAIGON, VN
14. LUONG LAO (M) AUG. 7, 1943 SAIGON, VN
DIEP TO NU (F) OCT. 14, 1943 SAIGON, VN
LUONG TUAN MINH (M) NOV. 24, 1963 SAIGON, VN
LUONG TUAN GUYEN (M) SEPT. 28, 1966 SAIGON, VN
LUONG TUAN HAO (M) MAR. 3, 1968 SAIGON, VN
15. LU SONG DENH (M) MAY 1, 1953 BINH THUAN, VN
SEC SAY MUI (F) OCT. 3, 1954 BINH THUAN, VN
LU A CAU (M) DEC. 9, 1956 GULF OF THAILAND
16. LY KIM VAN (M) OCT. 25, 1939 SAC TRANG, VN
PHAM THI SINH (F) DEC. 26 1948 SAIGON, VN
LY THI DAT TRANG (F) NOV. 29, 1968 SAIGON, VN
LY DANG KHOA (M) AUG. 13, 1972 SAIGON, VN
LY DANG KY (M) OCT. 30, 1975 SAIGON, VN
LY DUC (M) OCT. 25, 1948 SAC TRANG, VN
17. MAI LAM (M) JUN. 2, 1926 NINH BINH, VN
DIN THI LAM (F) FEB. 15, 1944 NINH BINH, VN
UNCLASSIFIED

UNCLASSIFIED

PAGE 04 BANGKO 06983 01 OF 03 311157Z

MAI PHI HUNG (M) 1964 SAIGON, VN
MAI THU HA (F) 1968 SAIGON, VN
MAI HOAI BAC (F) 1975 SAIGON, VN
18. NGO HIEN SI (M) DEC. 5, 1943 RACH GIA, VN
NGUYEN THI DIEU (F) APR. 13, 1948 PHU QUOC, VN
NGO ANH TUAN (M) FEB. 11, 1973 PHU QUOC, VN
NGO ANH THONG (M) JAN 1, 1974 PHU QUOC, VN
NGO ANH THAI (M) JUL 8, 1976 PHU QUOC, VN

UNCLASSIFIED

NNN

UNCLASSIFIED

PAGE 01 BANGKO 06983 02 OF 03 311213Z
ACTION ORM-02

INFO OCT-01 EA-09 ISO-00 DHA-02 VOE-00 SCA-01 INSE-00
CIAE-00 DODE-00 SY-05 DEAE-00 /020 W
-----311216Z 091171 /22

P R 310926Z MAR 77
FM AMEMBASSY BANGKOK
TO AMCONGEN HONG KONG PRIORITY
INFO SECSTATE WASHDC 677

UNCLAS SECTION 2 OF 3 BANGKOK 6983

19. NGO HUU THAM (M) 1937 VINH THANH, VN
 TRAN THI SANG (F) 1945 RACH GIA, VN
 NGO KIM CHIEU (F) FEB. 8, 1964 KIEN GIANG, VN
 Z NGO QUOC THANH (M) JUN. 6, 1966 KIEN GIANG, VN
 NGO OANH LIET (M) FEB. 24, 1968 KEIN GIANG, VN
 NGO AI QUOC (M) FEB. 21, 1970 KEIN GIANG, VN
 NGO MINH CHAU (F) FEB. 17, 1976 KIEN GIANG, VN
 20. NGO MUI (F) NOV. 17, 1952 TRA VINH, VN
 21. NGO TRAN QUANG (M) AUG. 12, 1915 LANG SON, VN
 LAM NGO BAO (M) OCT. 10, 1959 SAIGON, VN
 LIEN NHI QUANG (M) SEPT. 11, 1960 SAIGON, VN
 22. NGUYEN HOANG PHUONG (M) 1931 AN GIANG, VN
 NGUYEN THI SUM (F) DEC. 1, 1932 MY THO, VN
 NGUYEN THI THU HUONG (F) JAN 10, 1958 SAIGON, VN
 NGUYEN THI KIM NGON (F) MAY 24, 1959 SAIGON, VN
 NGUYEN DUY KHANH (M) MAY 31, 1960 SAIGON, VN
 NGUYEN DUY KHAI (M) JUL. 13, 1961 SAIGON, VN
 NGUYEN DUY KHANG (M) APR. 14, 1966 SAIGON, VN
 23. NGUYEN THANH BANG (M) DEC. 17, 1931 BUI CHU, VN
 NGUYEN XUAN BANG (M) FEB. 20, 1946 NAM DINH, VN
 NGUYEN THI NGUYET ANH (F) OCT. 5, 1950 BAC LIEU, VN
 25. NGUYEN THI TAM (F) 1930 BAC VIET, VN
 NGUYEN VAN THAO (M) 1924 KIEN AN, VN
 NGUYEN VAN CHIEU (.) APR. 20, 1959 PHAN THIET, VN
 NGUYEN VAN SUNG (M) OCT. 9, 1964 VUNG TAU, VN
 UNCLASSIFIED

UNCLASSIFIED

PAGE 02 BANGKO 06983 02 OF 03 311213Z

NGUYEN THI GAI (F) AUG. 5, 1969 VUNG TAU, VN
 NGUYEN VAN DINH (M) NOV. 12, 1966 VUNG TAU, VN
 26. NGUYEN THI THANH VAN (F) SEPT. 13, 1943 THA DONG, VN
 VU XUAN GOC (M) 1926 THAI BINH, VN
 NGUYEN THANH NGA (F) SEPT. 29, 1954 HAI PHONG, VN
 VU XUAN TUY (M) AUG. 28, 1968 SAIGON, VN
 VU THI ANH TU (F) DEC. 17, 1969 SAIGON, VN
 VU XUAN TUNG (M) SEPT. 20, 1971 SAIGON, VN
 VU THI NGOC DIEM (F) NOV. 8, 1973 SAIGON, VN
 27. NGUYEN TRUNG (M) SEPT. 27, 1932 QUANG NGAI, VN
 HUYNH THI SAU (F) OCT. 28, 1933 QUANG NGAI, VN
 NGUYEN NGOC BUU (M) JAN 16, 1956 QUANG NGAI, VN
 NGUYEN NGOC BAO (M) APR. 10, 1960 QUANG NGAI, VN
 NGUYEN NGOC BICH (M) MAY 10, 1962 QUANG NGAI, VN
 NGUYEN NGOC BANG (M) OCT. 20, 1963 QUANG NGAI, VN
 NGUYEN NGOC DUNG (M) FEB 10, 1965 SAIGON, VN
 NGUYEN THI NGOC DUNG (F) FEB. 17, 1967 SAIGON, VN
 NGUYEN THI NGOC HANH (F) AUG. 18, 1969 SAIGON, VN
 28. NGUYEN VAN HUAN (M) SEPT. 7, 1950 HAI PHONG, VN
 LE THI NGHIA (F) 1955 DONG XUYEN, VN
 29. PHAM VAN BAO (M) JAN. 27, 1957 DINH TUONG, VN
 30. PHU KIM HIEU (F) APR. 5, 1955 KIEN GIANG, VN

PHU XE BAN (M) APR. 10, 1954 KIEN GIANG, VN
 PHU KIM TAM (F) FEB. 13, 1958 KIEN GIANG, VN
 PHU KIM DI (F) FEB. 25, 1957 KIEN GIANG, VN
 PHU XE GIEU (M) JUL. 15, 1959 KIEN GIANG, VN
 31. PHU LAI (M) MAY 11, 1955 SAIGON, VN
 32. TANG VAN THE (M) OCT. 15, 1924 CAN THO, VN
 LAM THI BAY (F) 1932 CAN THO, VN
 TANG MINH TRIEU (M) MAR 20, 1957 CAN THO, VN
 TANG THI MINH THUY (F) MAY 10, 1963 CAN THO, VN
 TANG THI NGOC SUONG (F) APR. 10, 1964 CAN THO, VN
 TANG THI NGOC HAN (F) AUG. 15, 1966 CAN THO, VN
 TANG MINH THANH TRI (M) APR. 16, 1970 CAN THO, VN
 TANG THI THU TRANG (F) FEB. 1972 CAN THO, VN
 LAM THANH BAU (M) MAR. 13, 1961 CANTHO, VN
 UNCLASSIFIED

UNCLASSIFIED

PAGE 03 BANGKO 06983 02 OF 03 311213Z

33. TRAN HUU TRAI (M) APR. 24, 1935 HUE, VN
 PHAM THI PHU (F) NOV. 27, 1935 BAC LIEU, VN
 TRAN HUU HOANG (M) JUN 13, 1957 SAIGON, VN
 TRAN HUU HUNG (M) JUNE 28, 1958 GIA DINH, VN
 TRAN HUU HIEU (M) SEPT. 3, 1959 HUE, VN
 TRAN THI DIEU MANH (F) 1961 DANANG, VN
 TRAN THI DIEU HIEN (F) MAR. 25, 1963 DANANG, VN
 TRAN HUU HUNG (M) 1965 DANANG, VN
 TRAN HUU HIEP (M) 1966 SAIGON, VN
 TRAN THI DIEU HUONG (F) 1969 VUNG TAU, VN
 TRAN THI DIEU HAN (F) 1971 VUNG TAU, VN
 TRAN THI DIEU HONG (F) 1972 VUNG TAU, VN
 MAI THI THOM (F) 1892 HUE, VN
 34. TRAN MINH NGHIA (M) SEPT. 19, 1932 BAC LIEU, VN
 TRINH CHUOI (F) JUN. 26, 1944 BAC LIEU, VN
 TRAN YEN PHUONG (F) JUL. 22, 1967 BAN ME THUOT, VN
 TRAN YEN HI (F) AUG. 9, 1968 BAN ME THUOT, VN
 TRAN YEN CHI (F) JUN. 11, 1970 BAN ME THUOT, VN
 TRAN DOAN THANG (M) JAN 1, 1972 BAN ME THUOT, VN
 35. TRAN MINH TRI (M) APR. 18, 1930 BAC LIEU, VN
 HUYNH THI NY (F) JAN 9, 1942 BAC LIEU, VN
 TRAN GIA HUE (F) MAR 1, 1962 BAN ME THUOT, VN
 TRAN DOAN THONG (M) JUN. 5, 1963 BAC LIEU, VN
 TRAN GIA TU (F) MAR 3, 1966 BAN ME THUOT, VN
 TRAN GIA TUYEN (F) AUG. 15, 1967 BAN ME THUOT, VN
 TRAN GIA NGHI (F) SEPT. 29, 1971 SAIGON, VN

UNCLASSIFIED

NNN

UNCLASSIFIED

PAGE 01 BANGKO 06983 03 OF 03 311213Z
ACTION ORM-02

INFO OCT-01 EA-09 ISO-00 DHA-02 SY-05 SCA-01 INSE-00
CIAE-00 DODE-00 DEAE-00 VOE-00 /020 W
-----311216Z 091312 /11

P R 310926Z MAR 77
FM AMEMBASSY BANGKOK
TO AMCONGEN HONG KONG PRIORITY
INFO SECSTATE WASHDC 678

UNCLAS FINAL SECTION 3 OF 3 BANGKOK 6983

36. TRAN THAI CHAU (M) JUN. 18, 1932 BA XUYEN, VN
PHUONG YEN (F) APR 13, 1949 BAC LIEU, VN
TRAN GIA HONG (F) JAN 20, 1971 BAN ME THUOT, VN
TRAN DOAN TAN (M) JAN 1, 1973 BAN ME THUOT, VN
37. TRAN THI D DG (F) 1959 PHUOC TINH, VN
BUI VAN TINH (M) NOV. 13, 1957 THANH HAI, VN
BUI THI MAU (F) JUL. 20, 1963 THANH HAI, VN
BUI THI LAN THANH (F) AUG. 30, 1976 SONGKHLA, TH
38. TRAN THI LOAN (F) SEPT. 28, 1924 NGHE AN, VN
TRAN LOI (M) DEC. 3, 1947 NGHE AN, VN
TRAN LOC (M) AUG. 15, 1952 NGHE AN, VN
TRAN THIEN THANH (M) JUL. 22, 1957 KIEN GIANG, VN
TRAN VAN DAI (M) JUN. 19, 1960 KIEN GIANG, VN
39. TRAN THI MAI (F) 1925 HA DONG, VN
NGUYEN PHUC LONG (M) 1949 HANOI, VN
NGUYEN THI THUY HANG (F) 1954 HANOI, VN
NGUYEN THI KIM CHI (F) 1959 NHA TRANG, VN
NGUYEN TIEN DAT (M) 1965 NHA TRANG, VN
40. TRAN THI THUC (F) 1955 PHUOC TINH, VN
PHAM VAN NGO (M) 1950 BUI CHU, VN
PHAM VAN CHANH (M) 1974 PHUOC TINH, VN
PHAM THI NGOAN (F) 1975 PHUOC TINH, VN
41. TRAN VAN BONG (M) NOV. 17, 1932 NHA TRANG, VN
NGO THI OANH (F) JUL. 11, 1951 NHA TRANG, VN
TRAN VAN LAI (M) NOV. 10, 1954 NHA TRANG, VN

UNCLASSIFIED

UNCLASSIFIED

PAGE 02 BANGKO 06983 03 OF 03 311213Z

42. TRAN VAN TRUONG (M) 1922 LUC SON, CB
DUONG THI NHAN (F) 1933 LUC SON, CB
TRAN THI LE (F) 1958 LUC SON, CB
TRAN THI LE (F) 1958 LUC SON, CB
TRAN VAN LANG (M) 1960 LUC SON, CB
TRAN VAN XOM (M) 1962 LUC SON, CB
TRAN THI LE HANH (F) 1964 LUC SON, CB

TRAN THI LE THUY (F) 1966 LUC SON, CB
TRAN THI LE HA (F) 1968 HA TIEN, VN
TRAN THI LE TUYEN (F) 1970 HA TIEN, VN
TRAN MINH TAI (M) 1975 HA TIEN, VN
43. TRAN VAN TRUONG (M) OCT. 20, 1953 BUI CHU, VN
TRAN VAN THANH (M) OCT. 16, 1956 BARIA, VN
TRAN VAN THANH (M) NOV. 10, 1955 BARIA, VN
44. TRAN XUAN TUYEN (M) APR. 10, 1948 DANANG, VN
45. TRUONG MINH CHAN (M) .-4. 13, 1928 HAI NINH, VN
45. TRUONG MINH CHAN (M) MAR. 13, 1928 HAI NINH, VN
LAM THE NHI (M) OCT. 2, 1928 HAI NINH, VN
TRUONG THI LUU (F) DEC. 12, 1958 HAI NINH, VN
TRUONG THI VAN (F) 1962 VUNG TAU, VN
TRUONG A SAU (F) 1965 VUNG TAU, VN
TRUONG A KIU (F) 1968 VUNG TAU, VN
TRUONG CUN MUOI (F) 1972 VUNG TAU, VN
46. VUONG SIU (M) FEB. 8, 1945 HAI NINH, VN
SAN SY DINH (F) NOV. 10, 1951 HANOI, VN
VUONG NONG (M) DEC. 24, 1951 HAI NINH, VN
VUONG VAY GI (F) DEC. 11, 1970 SAIGON, VN
VUONG NHA VAN (M) DEC. 12, 1971 SAIGON, VN
VUONG TAI VAN (M) DEC. 11, 1973 SAIGON, VN
VUONG KIET VAN (M) APR. 4, 1975 SAIGON, VN
VUONG BOI GI (F) DEC. 1, 1976 CHAN THABURI, TH
47. VU THI AN (F) 1910 NAM DINH, VN
BURKE

UNCLASSIFIED

NNN

Message Attributes

Automatic Decaptioning: X
Capture Date: 01-Jan-1994 12:00:00 am
Channel Indicators: n/a
Current Classification: UNCLASSIFIED
Concepts: REFUGEE RESETTLEMENT, PROGRAMS (PROJECTS), ENTRY VISAS
Control Number: n/a
Copy: SINGLE
Sent Date: 31-Mar-1977 12:00:00 am
Decaption Date: 01-Jan-1960 12:00:00 am
Decaption Note:
Disposition Action: n/a
Disposition Approved on Date:
Disposition Case Number: n/a
Disposition Comment:
Disposition Date: 01-Jan-1960 12:00:00 am
Disposition Event:
Disposition History: n/a
Disposition Reason:
Disposition Remarks:
Document Number: 1977BANGKO06983
Document Source: CORE
Document Unique ID: 00
Drafter: n/a
Enclosure: n/a
Executive Order: N/A
Errors: N/A
Expiration:
Film Number: D770110-0655
Format: TEL
From: BANGKOK
Handling Restrictions: n/a
Image Path:
ISecure: 1
Legacy Key: link1977/newtext/t1977035/aaaaadiy.tel
Line Count: 358
Litigation Code IDs:
Litigation Codes:
Litigation History:
Locator: TEXT ON-LINE, ON MICROFILM
Message ID: 17167db6-c288-dd11-92da-001cc4696bcc
Office: ACTION ORM
Original Classification: UNCLASSIFIED
Original Handling Restrictions: n/a
Original Previous Classification: n/a
Original Previous Handling Restrictions: n/a
Page Count: 7
Previous Channel Indicators: n/a
Previous Classification: n/a
Previous Handling Restrictions: n/a
Reference: 77 HONG KONG 1671, 77 HONG KONG 3537
Retention: 0
Review Action: RELEASED, APPROVED
Review Content Flags:
Review Date: 21-Sep-2004 12:00:00 am
Review Event:
Review Exemptions: n/a
Review Media Identifier:
Review Release Date: n/a
Review Release Event: n/a
Review Transfer Date:
Review Withdrawn Fields: n/a
SAS ID: 3077794
Secure: OPEN
Status: NATIVE
Subject: CONDITIONAL ENTRY PROGRAM FOR INDOCHINESE REFUGEES
TAGS: SREF, XC, TH, US
To: HONG KONG
Type: TE
vdkgvwkey: odb://SAS/SAS.dbo.SAS_Docs/17167db6-c288-dd11-92da-001cc4696bcc
Review Markings:
Margaret P. Grafeld
Declassified/Released
US Department of State
EO Systematic Review
22 May 2009
Markings: Margaret P. Grafeld Declassified/Released US Department of State EO Systematic Review 22 May 2009